

CÔNG TY CỔ PHẦN THỜI TRANG ANH MEN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THỜI TRANG ANH MEN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANH MEN FASHION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ANHMEN.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107616056

3. Ngày thành lập: 31/10/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 41, ngõ 179, đường Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0168.457.8889

Fax:

Email: hanvu1979@icloud.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
2.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
3.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
4.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Gồm có: Sản xuất bao bì từ plastic	2220
5.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
6.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
7.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
8.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
9.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
10.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
11.	Đúc sắt, thép	2431
12.	Đúc kim loại màu	2432
13.	Khai thác gỗ	0221
14.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
15.	Khai thác và thu gom than non	0520
16.	Khai thác quặng sắt	0710
17.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Gồm có: Khai thác quặng bô xít;	0722
18.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
19.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
20.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104

21.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
22.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác Gồm có: - Sản xuất và gia công các sản phẩm vải len như: + Vải nhung và vải bông, + Lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, + Các loại vải bằng đan móc khác - Sản xuất sản phẩm giả da lông thú từ việc may đan .	1321
23.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
24.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
25.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
26.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
27.	Sản xuất giày dép	1520
28.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
29.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
30.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
31.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
32.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
33.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
34.	In ấn	1811
35.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
36.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
37.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
38.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Gồm có: - Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hoá bằng đường bộ; - Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hoá;	5221
39.	Bốc xếp hàng hóa	5224
40.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Gồm có: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa;	5229
41.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Gồm có: Nhà nghỉ, khách sạn;	5510
42.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
43.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Gồm có: Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn ống nối, khớp nối;	4663

44.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Gồm có: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;	4669
45.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
46.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
47.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
48.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
49.	Lập trình máy vi tính	6201
50.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
51.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
52.	Sản xuất máy chuyên dụng khác Gồm có: Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng;	2829
53.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
54.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
55.	Xây dựng nhà các loại	4100
56.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
57.	Xây dựng công trình công ích	4220
58.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Gồm có: Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, Các xưởng hoá chất; Xây dựng công trình cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống..., Đập và đê; Xây dựng đường hầm; Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời	4290
59.	Phá dỡ	4311
60.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
61.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
62.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
63.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Gồm có: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng. Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh, Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí	4329
64.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
65.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
66.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641(Chính)

67.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Gồm có: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; bán buôn kim, chỉ khâu;	4649
68.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Gồm có: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;	4659
69.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh Gồm có: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
70.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
71.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Gồm có: Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ	4789
72.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Gồm có: Vận tải hành khách bằng taxi;	4931
73.	Vận tải hành khách đường bộ khác Gồm có: Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch	4932
74.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
75.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
76.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Gồm có: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;	8299
77.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
78.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Gồm có: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; Thiết kế phòng cháy - chữa cháy; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Tư vấn đầu tư xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV;	7110
79.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Gồm có: Hoạt động trang trí nội thất; Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất;	7410

80.	Cho thuê xe có động cơ Gồm có: cho thuê ô tô;	7710
81.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Gồm có: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;	7730
82.	Đại lý du lịch	7911
83.	Điều hành tua du lịch Gồm có: Kinh doanh lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế;	7912
84.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
85.	(Không bao gồm những ngành, nghề mà pháp luật cấm kinh doanh và chỉ kinh doanh sau khi có đủ điều kiện theo quy định pháp luật);	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 1.899.000.000 VNĐ
Mệnh giá cổ phần: 100.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ THỊ HÂN	Số 41, ngõ 179, đường Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	9.495	949.500.000	50,000	112493491	
			Tổng số	9.495	949.500.000	50,000		
2	VŨ ĐÌNH MÃO	Thôn Ba Đông Thượng, Xã Đông Quang, Huyện Gia Lộc, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	5.697	569.700.000	30,000	030087001477	
			Tổng số	5.697	569.700.000	30,000		
3	NGUYỄN VIỆT ANH	Cụm 4, Xã Tân Minh, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.798	379.800.000	20,000	111296055	
			Tổng số	3.798	379.800.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ THỊ HÂN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *07/07/1979*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *112493491*

Ngày cấp: *16/02/2012*

Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 41, ngõ 179, đường Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 41, ngõ 179, đường Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội